

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG
XUÂN MAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN
MAI
DN: c=VN, l=HÀ NỘI, cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
XUÂN MAI,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:050
0443916
Date: 2026.07.30 18:06:22 +07'00'



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

Hà Nội, tháng 07 năm 2026





CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.500.932.973.001	2.384.749.722.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		299.182.633.244	313.310.676.221
1. Tiền	111		283.507.648.313	299.110.676.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.674.984.931	14.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109.469.302.199	14.606.088.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		41.088.500	41.088.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		124.628.213.699	29.765.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(15.200.000.000)	(15.200.000.000)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.024.498.390.725	1.044.438.152.516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.007.194.017.832	1.099.925.897.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		188.662.819.013	130.688.826.740
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		209.484.009.051	208.265.613.905
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(380.842.455.171)	(394.442.185.573)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.034.236.121.872	979.571.245.312
1. Hàng tồn kho	141		1.034.979.742.391	980.315.951.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(743.620.519)	(744.705.770)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		33.546.524.961	32.823.559.526
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.065.342.100	1.540.148.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		27.873.881.101	28.921.565.362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.607.301.760	2.361.845.548
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.066.362.667.220	1.087.445.530.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	90.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		30.000.000	90.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.

Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		214.083.167.997	223.447.269.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221		213.904.813.159	223.367.158.916
- Nguyên giá	222		710.840.731.807	709.739.268.796
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(496.935.918.648)	(486.372.109.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		178.354.838	80.110.259
- Nguyên giá	228		4.939.880.647	4.813.880.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.761.525.809)	(4.733.770.388)
IV. Bất động sản đầu tư	240		517.763.922.082	523.625.132.500
- Nguyên giá	241		584.714.405.058	584.714.405.058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(66.950.482.976)	(61.089.272.558)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		71.111.187.780	25.789.352.871
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		71.111.187.780	25.789.352.871
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		247.514.650.884	296.727.193.237
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		246.792.500.884	296.005.043.237
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		722.150.000	722.150.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.859.738.477	17.766.582.407
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14.244.711.212	15.924.621.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.615.027.265	1.841.960.829
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280		3.567.295.640.221	3.472.195.252.265
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.636.178.292.614	2.560.732.874.183
I. Nợ ngắn hạn	310		2.111.338.210.159	2.073.339.600.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		526.276.793.119	562.119.634.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		425.318.331.446	383.740.162.259
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		4.704.740.132	1.361.876.432

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4.705.816.606	7.655.261.371
5. Phải trả người lao động	315		26.008.786.485	36.830.481.739
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		183.050.440.032	113.816.951.562
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		478.036.095	609.280.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		54.454.364.142	53.914.206.457
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		871.781.002.634	899.960.044.046
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		781.499.401	581.499.401
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.778.400.067	12.750.200.999
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		524.840.082.455	487.393.274.026
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8.906.532.765	8.906.532.765
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		45.840.254.785	45.856.536.781
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338		2.874.527.661	3.238.527.661
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		467.218.767.244	429.373.158.300
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	18.518.519
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		931.117.347.607	911.462.378.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		714.056.890.000	714.056.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		714.056.890.000	714.056.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(30.845.085)	(30.845.085)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.631.748.703	6.631.748.703
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		188.003.472.523	169.630.456.777
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		166.450.124.324	144.917.041.271
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.553.348.199	24.713.415.506
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.456.081.466	21.174.127.687
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.567.295.640.221	3.472.195.252.265

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Hồng Linh

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	661.847.818.080	566.184.441.294	1.141.912.542.233	829.865.037.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		661.847.818.080	566.184.441.294	1.141.912.542.233	829.865.037.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	614.213.844.441	525.399.178.729	1.063.054.065.254	763.217.377.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.633.973.639	40.785.262.565	78.858.476.979	66.647.660.010
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	4.103.573.858	4.934.211.701	21.980.790.545	5.049.078.461
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	19.665.928.319	15.622.897.204	37.551.314.248	30.070.246.940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		19.374.075.551	12.570.581.992	37.546.515.506	27.017.931.728
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	568.718.562	569.917.218	1.146.730.704	1.355.358.557
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	10.288.589.874	14.981.692.745	34.750.247.149	32.555.950.522
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		21.214.310.742	14.544.967.099	27.390.975.423	7.715.182.452
13. Thu nhập khác	31	VII.6	548.255.305	430.195.508	929.173.748	660.133.313
14. Chi phí khác	32	VII.7	1.324.596.527	816.012.796	2.896.211.114	1.091.089.906
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(776.341.222)	(385.817.288)	(1.967.037.366)	(430.956.593)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.437.969.520	14.159.149.811	25.423.938.057	7.284.225.859
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.215.068.500	1.203.124.856	2.968.585.384	2.048.170.175
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		204.048.949	324.810.703	226.933.565	117.140.309
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.018.852.071	13.280.835.658	22.228.419.108	5.118.915.375
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.645.705.639	12.635.215.427	21.553.348.199	4.584.310.637
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		660.604.079	645.620.231	962.528.556	534.604.738

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Hồng Linh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.423.938.057	7.284.225.859
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.274.735.863	20.589.154.039
- Các khoản dự phòng	03		(13.419.334.172)	(14.630.627.800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(56.793.077)	(254.126.247)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(21.370.523.424)	(838.953.091)
- Chi phí đi vay	06		37.546.515.506	27.017.931.728
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.398.538.753	39.167.604.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(128.726.071.497)	43.546.881.766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.663.791.309)	81.267.699.532
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		230.922.222.992	(191.045.018.669)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(845.283.118)	(4.588.584.260)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(37.958.966.554)	(25.999.882.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.477.005.223)	(4.177.112.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.617.622.580)	(1.318.503.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.032.021.464	(63.146.915.556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.371.259.176)	(15.612.326.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.091	257.332.356
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.900.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.065.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.434.782.609	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		646.794.849	325.676.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.183.772.627)	(19.029.317.089)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		278.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.120.711.569.609	651.094.525.337
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.111.045.002.077)	(550.456.857.833)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(918.601.045)	(23.504.202.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.025.966.487	77.133.464.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.125.784.676)	(5.042.767.706)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		313.310.676.221	76.283.760.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.258.301)	33.634.539
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		299.182.633.244	71.274.627.328

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Hồng Linh

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Minh Đức



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi, xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Các công ty con của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.1.1 Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: Khu phố bê tông, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500302820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai là: 35.689.350.000 đồng chiếm tỷ lệ 86,39%.

6.1.2 Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, nhà 29T2 lô NO5 - Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, phường Yên Hoà, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102776909 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 22.554.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 86,54%.

6.1.3 Công ty CP xây lắp Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm, Phường Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104361561 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 31.040.390.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 25.929.750.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%.

6.1.4 Công ty CP cơ giới vận tải Xuân Mai

Địa chỉ: Thôn Xuân Trung, Xã Xuân Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104367524 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm tỷ lệ 77,78%.

6.1.5 Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa tháp Xuân Mai, Đường Tô Hiệu, Phường Hà Đông, TP Hà Nội.

Tel: (84-043) 3 820 555 Fax: (84-043) 3 820 555

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106379356 do sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02/12/2013. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 97%.

6.1.6 Công ty TNHH một thành viên bê tông Xuân Mai

Địa chỉ: Thôn Xuân Trung, Xã Xuân Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-043) 3 840 388 Fax: (84-043) 3 840 117

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106579919 do đăng ký kinh doanh số 03 TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2014. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

6.1.7 Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh BDS Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà CT2, Đường Tô Hiệu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-043) Fax: (84-043)

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106810935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 99,81%.

6.1.8 Công ty TNHH một thành viên Xuân Mai Bình Dương

Địa chỉ: Thửa đất 639, tờ bản đồ DC15 Khu phố Rạch Bắp, phường Tây Nam, TP.HCM

Tel: (84-0274) 3535277 Fax: (84-024)

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702940137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty 90.000.000.000 đồng.

6.1.9 Công ty cổ phần Đầu tư Xuân Mai

Địa chỉ: Số 161 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: (84-0511) 367 6226 Fax: (0511) 365 3872

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001812559 do Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp. Vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 99,07%.

6.2 Các công ty liên doanh liên kết của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.2.1 Công ty CP bê tông Xuân Mai Miền Nam

Địa chỉ: Khu phố Rạch Bắp, phường Tây Nam, TP.HCM

Điện thoại: (84-0650) 391 2891 Fax: (84-0650) 357 8430

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 40.430.398.927 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.2.2 Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Bà Nà, TP Đà Nẵng

Điện thoại: (84-0511) 367 6226 Fax: (0511) 365 3872

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.3.3 Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa

Địa chỉ: Tầng 1, tòa CT1, tổ hợp chung cư cao tầng Xuân Mai Tower, Phường Hạc Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh

Tel: 84- 988 595 689 Fax: (0511) 365 3872

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802482746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 54.790.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 21.916.000.000 đồng.

6.2.4 Công ty TNHH Xuân Mai - Nam Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 4 tòa tháp Xuân Mai, đường Tô Hiệu, Phường Hà Đông, TP Hà Nội.

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111121779 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 450.000.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 225.000.000.000 đồng.

7. Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BRAVO 10.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh.

Phân ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Phân ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c Các khoản cho vay;

d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng là khoản phải thu về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BDS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ.

Khoản phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Khoản phải thu khác là các khoản nợ doanh nghiệp phải thu ngoài phạm vi khoản phải thu của khách hàng chủ yếu gồm: Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường; Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính; và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự có khả năng không đòi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành; Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07-50
- Máy móc, thiết bị	06-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-08
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm máy tính	03

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

b) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

• Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí, và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết
- Các bên còn lại chỉ ghi nhận doanh thu đối với khoản được chia từ BCC.

• Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty áp dụng theo quy định của Nhà nước.

Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ. Tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay vốn. Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Doanh nghiệp thực hiện theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phân ánh số liệu hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Công ty không thực hiện hạch toán vào khoản này các khoản: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

Đối với giá vốn bất động sản đầu tư khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng BĐS nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BĐS thì công ty trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán với phần BĐS được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu cho khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư.

Khoản ghi giảm giá vốn là các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại, khoản chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản chênh lệch dự phòng trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

24. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

Trường hợp tài sản cố định được bán có lãi thì chi phí khấu hao đang được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của bên mua tài sản cố định sẽ cao hơn chi phí khấu hao xét trên phương diện của cả tập đoàn, do đó trong Báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

Khi loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn thì giá trị ghi sổ của tài sản cố định trong Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó nên kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lãi chưa thực hiện bị loại trừ khỏi giá trị TSCĐ. Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng phải được ghi giảm số tiền tương ứng với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện của tập đoàn. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn sẽ được hoàn nhập dần hàng kỳ khi kế toán điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của tập đoàn.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	13.278.711.851	8.174.662.291
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.228.936.462	290.936.013.930
- Các khoản tương đương tiền	15.674.984.931	14.200.000.000
Cộng	299.182.633.244	313.310.676.221

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	41.088.500	41.088.500		41.088.500	41.088.500	
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
Cộng	41.088.500	41.088.500		41.088.500	41.088.500	

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn	124.628.213.699	109.428.213.699	(15.200.000.000)	29.765.000.000	14.565.000.000	(15.200.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV trên 3 tháng	60.528.213.699	60.528.213.699		8.500.000.000	8.500.000.000	
- Cho vay	64.100.000.000	48.900.000.000	(15.200.000.000)	21.265.000.000	6.065.000.000	(15.200.000.000)
+ Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	11.000.000.000	-	(11.000.000.000)	11.000.000.000		(11.000.000.000)
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Megastar	3.300.000.000	-	(3.300.000.000)	3.300.000.000		(3.300.000.000)
+ Công ty CP Xuân Mai - Đà Nẵng	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000		(500.000.000)
+ Đối tượng khác	49.300.000.000	48.900.000.000	(400.000.000)	6.465.000.000	6.065.000.000	(400.000.000)
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	124.628.213.699	109.428.213.699	(15.200.000.000)	29.765.000.000	14.565.000.000	(15.200.000.000)

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản đầu tư khác

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866, Fax: 024 73 078 866, Web: xmcc.com.vn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	311.846.398.927	246.748.801.505	(65.097.597.422)	361.346.398.927	296.005.043.237	(65.341.355.690)
Công ty TNHH Xuân Mai Nam Hà Nội	225.000.000.000	225.000.000.000		225.000.000.000	225.000.000.000	
Công ty CP bê tông Xuân Mai Miền Nam	40.430.398.927	-	(40.430.398.927)	40.430.398.927	-	(40.430.398.927)
Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	24.500.000.000	-	(24.500.000.000)	24.500.000.000	-	(24.500.000.000)
Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện				49.500.000.000	49.212.542.353	(287.457.647)
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	21.916.000.000	21.748.801.505	(167.198.495)	21.916.000.000	21.792.500.884	(123.499.116)
- Đầu tư vào đơn vị khác	722.150.000	2.017.145.725	-	722.150.000	722.150.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2	722.150.000	2.017.145.725		722.150.000	1.996.615.363	
Cộng	312.568.548.927	248.765.947.230	(65.097.597.422)	362.068.548.927	296.727.193.237	(65.341.355.690)

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.007.194.017.832	(210.836.751.894)	1.099.925.897.444	(224.436.482.296)
- Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.	307.699.226.136	-	323.204.062.774	-
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	204.376.911.928	-	219.881.748.566	-
+ Công ty cổ phần sản xuất bao bì và hàng xuất khẩu	103.322.314.208		103.322.314.208	
- Phải thu của khách hàng khác	699.494.791.696	(210.836.751.894)	776.721.834.670	(224.436.482.296)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Cty liên kết	31.746.786.130	(61.304.128.069)	31.338.432.787	(61.304.128.069)
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	10.373.664.237	(40.430.398.927)	10.373.664.237	(40.430.398.927)
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	21.282.082.485	(20.873.729.142)	20.873.729.142	(20.873.729.142)
Công ty cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	91.039.408		91.039.408	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.				
- Phải thu của khách hàng khác				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	1.007.194.017.832	(210.836.751.894)	1.099.925.897.444	(224.436.482.296)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	209.484.009.051	(170.005.703.277)	208.265.613.905	(170.005.703.277)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	3.717.014.745		3.717.014.745	



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn

- Nợ tạm ứng cá nhân	6.684.281.083	-	5.186.216.040	
- Ký cược, ký quỹ;	430.656.810	-	430.656.810	
- Phải thu khác	198.652.056.413	(170.005.703.277)	198.931.726.310	(170.005.703.277)
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Miền Bắc (*)</i>	<i>99.523.188.260</i>	<i>(99.523.188.260)</i>	<i>99.523.188.260</i>	<i>(99.523.188.260)</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại - Tư vấn và Xây dựng Việt Hưng (**)</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>(16.000.000.000)</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>(16.000.000.000)</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>83.128.868.153</i>	<i>(54.482.515.017)</i>	<i>83.408.538.050</i>	<i>(54.482.515.017)</i>
b) Dài hạn	30.000.000	-	90.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ;	30.000.000		90.000.000	
Cộng	209.514.009.051	(170.005.703.277)	208.355.613.905	(170.005.703.277)

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	72.253.517.766	(636.401.592)	50.954.423.133	(637.486.843)
- Công cụ, dụng cụ;	1.612.421.118	(215.833)	1.696.041.277	(215.833)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	702.522.150.727		692.980.486.979	
- Thành phẩm;	74.859.066.774		52.864.028.909	
- Hàng hóa;	183.732.586.006	(107.003.094)	181.820.970.784	(107.003.094)
Cộng	1.034.979.742.391	(743.620.519)	980.315.951.082	(744.705.770)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b, Xây dựng cơ bản dở dang	71.111.187.780	71.111.187.780	25.789.352.871	25.789.352.871
- Mua sắm;	42.705.479.476	42.705.479.476	327.250.000	327.250.000
- Xây dựng cơ bản	28.405.708.304	28.405.708.304	25.462.102.871	25.462.102.871
<i>Đầu tư dây chuyền SX tấm tường Acotec số 5</i>	<i>13.127.291.089</i>	<i>13.127.291.089</i>	<i>12.506.714.793</i>	<i>12.506.714.793</i>
<i>Đầu tư dây chuyền sản xuất sàn rỗng Hollow-core</i>	<i>15.114.719.399</i>	<i>15.114.719.399</i>	<i>12.955.388.078</i>	<i>12.955.388.078</i>
<i>Khác</i>	<i>163.697.816</i>	<i>163.697.816</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	71.111.187.780	71.111.187.780	25.789.352.871	25.789.352.871

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>328.120.494.908</i>	<i>313.717.351.614</i>	<i>51.913.859.418</i>	<i>15.054.616.983</i>	<i>932.945.873</i>	<i>709.739.268.796</i>
- Mua trong năm		69.000.000	2.802.562.230	51.862.037		2.923.424.267
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tài sản thuê tài chính						

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.778.961.256)		(43.000.000)		(1.821.961.256)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	328.120.494.908	312.007.390.358	54.716.421.648	15.063.479.020	932.945.873	710.840.731.807
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	143.320.174.433	288.047.406.438	39.611.889.663	14.459.693.473	932.945.873	486.372.109.880
- Khấu hao trong kỳ	5.819.626.103	4.937.954.707	1.528.029.103	100.160.111		12.385.770.024
- Khấu hao tài sản thuê tài chính						
- Phân loại lại						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.778.961.256)		(43.000.000)		(1.821.961.256)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	149.139.800.536	291.206.399.889	41.139.918.766	14.516.853.584	932.945.873	496.935.918.648
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	184.800.320.475	25.669.945.176	12.301.969.755	594.923.510		223.367.158.916
- Tại ngày cuối kỳ	178.980.694.372	20.800.990.469	13.576.502.882	546.625.436		213.904.813.159

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

52.177.469.291 đồng.
245.330.506.689 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính	...	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm				4.813.880.647		4.813.880.647
- Mua trong năm				126.000.000		126.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				4.939.880.647		4.939.880.647
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				4.733.770.388		4.733.770.388
- Khấu hao trong kỳ				27.755.421		27.755.421
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				4.761.525.809		4.761.525.809
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				80.110.259		80.110.259
- Tại ngày cuối kỳ				178.354.838		178.354.838

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
 Tel: 024 73 038 866 Fax: 024 73 078 866 Web: xmcc.com.vn.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

4.557.475.647 đồng.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	584.714.405.058			584.714.405.058
- Nhà và quyền sử dụng đất	582.880.389.851			582.880.389.851
- Cơ sở hạ tầng	1.834.015.207			1.834.015.207
Giá trị hao mòn lũy kế	61.089.272.558	5.861.210.418		66.950.482.976
- Nhà và quyền sử dụng đất	59.255.257.351	5.861.210.418		65.116.467.769
- Cơ sở hạ tầng	1.834.015.207			1.834.015.207
Giá trị còn lại	523.625.132.500		5.861.210.418	517.763.922.082
- Nhà và quyền sử dụng đất	523.625.132.500		5.861.210.418	517.763.922.082
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.065.342.100	1.540.148.616
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.166.344.137	960.264.210
- Chi phí phi mua bảo hiểm	443.217.757	99.342.808
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.455.780.206	480.541.598
b) Dài hạn	14.244.711.212	15.924.621.578
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3.055.180.314	2.313.747.612
- Các khoản khác	11.189.530.898	13.610.873.966
<i>Chi phí sửa chữa tài sản cố định</i>	<i>233.583.358</i>	<i>169.756.241</i>
<i>Chi phí gia công vận khuôn</i>	<i>10.055.790.162</i>	<i>12.602.049.154</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>900.157.378</i>	<i>839.068.571</i>
Cộng	18.310.053.312	17.464.770.194

17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	871.781.002.634	838.548.888.939	866.727.930.351	899.960.044.046
- Vay ngắn hạn ngân hàng	851.031.479.388	835.021.047.229	681.038.267.624	697.048.699.783
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	654.342.311.968	611.114.312.077	650.013.268.103	693.241.267.994
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.625.806.100	7.625.806.100	3.807.431.789	3.807.431.789
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	129.804.982.742	130.904.982.742	1.100.000.000	
+ Ngân hàng Agribank Cầu giấy	59.258.378.578	85.375.946.310	26.117.567.732	
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	2.317.045.500	2.071.725.500	180.245.320.000	180.490.640.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.071.725.500	2.071.725.500		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	245.320.000		245.320.000	490.640.000
+ Ngân hàng BacABank - CN Thăng Long			180.000.000.000	180.000.000.000
- Vay đối tượng khác	18.432.477.746	1.456.116.210	5.444.342.727	22.420.704.263

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

+ Vay cá nhân	18.432.477.746	1.456.116.210	5.444.342.727	22.420.704.263
b) Vay dài hạn	467.218.767.244	284.234.406.170	246.388.797.226	429.373.158.300
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	286.518.767.244	284.234.406.170	154.888.797.226	157.173.158.300
+ Ngân hàng BacABank - CN Thăng Long			71.000.000.000	71.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				
+ Công ty TNHH Xuân Mai - Nam Hà Nội	180.700.000.000		20.500.000.000	201.200.000.000
c) Các khoản vay từ bên liên quan				
Cộng	1.338.999.769.878	1.122.783.295.109	1.113.116.727.577	1.329.333.202.346

18. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	526.276.793.119	562.119.634.935
- Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng.		
- Phải trả người bán khác	526.276.793.119	562.119.634.935
b) Phải trả khách hàng dài hạn	8.906.532.765	8.906.532.765
- Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng.		
- Phải trả người bán khác	8.906.532.765	8.906.532.765
Công ty liên kết		
Cộng	535.183.325.884	571.026.167.700
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		78.887.290
<i>Công ty liên kết</i>	-	<i>78.887.290</i>
Công ty CP tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	-	78.887.290

19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	4.704.740.132	1.361.876.432

Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Trong năm		Cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
a, Phải nộp				
Ngắn hạn	7.655.261.371	15.932.982.378	18.127.883.355	4.705.816.606
- Thuế GTGT phải nộp	3.169.334.766	8.191.163.769	9.745.397.330	781.107.751
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.894.478.191	3.054.214.220	4.562.634.059	2.426.539.246
- Thuế thu nhập cá nhân	568.159.929	2.511.048.368	2.545.699.394	572.477.675
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.880.198.392	974.688.207	905.510.185
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.288.485	296.357.629	299.464.365	20.181.749
Dài hạn				
Cộng	7.655.261.371	15.932.982.378	18.127.883.355	4.705.816.606

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

21. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	183.050.440.032	113.816.951.562
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa;	170.141.797.846	107.236.129.411
- Các khoản trích trước lãi vay	4.569.890.074	4.921.750.026
- Các khoản trích trước khác	8.338.752.112	1.659.072.125
b) Dài hạn	45.840.254.785	45.856.536.781
- Lãi vay;		
- Các khoản khác	45.840.254.785	45.856.536.781
Cộng	228.890.694.817	159.673.488.343

22. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	54.454.364.142	53.914.206.457
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	2.088.179.212	2.433.627.268
- Bảo hiểm xã hội;	2.042.821.253	68.095.822
- Bảo hiểm y tế;	378.212.260	14.153.494
- Bảo hiểm thất nghiệp;	160.784.738	5.246.968
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		179.796.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	49.784.366.679	51.213.286.225
+ Khoản khác	49.784.366.679	51.213.286.225
b) Dài hạn	2.874.527.661	3.238.527.661
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	2.874.527.661	3.238.527.661
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn).		

23. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	478.036.095	609.280.956
+ Doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	478.036.095	609.280.956

26. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Số đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	581.499.401			781.499.401
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	581.499.401	200.000.000		781.499.401
b) Dài hạn	18.518.519	-	18.518.519	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	18.518.519		18.518.519	
Cộng	600.017.920			781.499.401



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	1.615.027.265	1.841.960.829
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.615.027.265	1.841.960.829
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

28. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
A	1	2	3	4	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	714.056.890.000		6.631.748.703	(30.845.085)		147.166.000.063	19.815.171.610	887.638.965.291
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						24.713.415.506	1.839.995.814	26.553.411.320
- Tăng khác								
- Phân phối lợi nhuận						(2.250.900.994)	(474.433.552)	(2.725.334.546)
- Giảm vốn trong năm trước							-	
- Lỗ trong năm trước						1.942.202	(6.606.185)	(4.663.983)
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	714.056.890.000		6.631.748.703	(30.845.085)		169.630.456.777	21.174.127.687	911.462.378.082
- Tăng vốn trong năm nay							1.300.000.000	1.300.000.000
- Lãi trong năm nay						21.553.348.199	962.528.556	22.515.876.755
- Tăng khác							(150.000.000)	(150.000.000)
- Phân phối lợi nhuận công ty mẹ						(124.751.742)		(124.751.742)
- Phân phối lợi nhuận công ty con						(3.079.910.049)	(806.245.439)	(3.886.155.488)
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con						24.329.338	(24.329.338)	
Số dư cuối kỳ	714.056.890.000		6.631.748.703	(30.845.085)		188.003.472.523	22.456.081.466	931.117.347.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	714.056.890.000	714.056.890.000
+ Bà Đinh Thị Thanh Hà	201.624.720.000	164.857.810.000
+ Ông Nguyễn Đức Cừ	211.829.460.000	142.768.750.000
+ Bà Nguyễn Minh Trang	177.858.560.000	177.858.560.000
+ Bà Nguyễn Phương Lan		69.060.710.000
+ Cổ đông khác	122.744.150.000	159.511.060.000
Cộng	714.056.890.000	714.056.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	714.056.890.000	714.056.890.000
+ Vốn tăng trong kỳ		
+ Vốn giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	714.056.890.000	714.056.890.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.405.689	71.405.689
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.405.689	71.405.689
+ Cổ phiếu phổ thông	71.405.689	71.405.689
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.760	1.760
+ Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.403.929	71.403.929
+ Cổ phiếu phổ thông	71.403.929	71.403.929
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	307.435.190	731.863.163
- Doanh thu xây lắp	840.686.863.315	599.790.167.251
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	206.916.348.972	73.610.547.198
- Doanh thu kinh doanh BĐS	10.609.405.270	54.976.998.655
+ Doanh thu dịch vụ	74.357.332.631	67.522.482.440
- Doanh thu khác	9.035.156.855	33.232.979.205
Cộng	1.141.912.542.233	829.865.037.912

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Giá vốn hàng hóa	1.286.005.871	450.532.599
- Giá vốn xây lắp	818.828.224.426	559.573.557.401
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	167.971.879.064	57.482.090.020
- Giá vốn kinh doanh BĐS	4.838.494.831	59.294.190.169
- Giá vốn dịch vụ	61.542.818.977	58.816.027.311
- Giá vốn khác	8.587.727.336	27.600.980.402
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(1.085.251)	-
Cộng	1.063.054.065.254	763.217.377.902

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	804.314.843	370.875.281
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	20.934.782.609	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	66.465.315	310.689.490
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	175.227.778	4.367.513.690
Cộng	21.980.790.545	5.049.078.461

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Chi phí đi vay;	37.546.515.506	27.017.931.728
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	(4.641.614.219)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.714.407	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	4.641.318.135	
- Chi phí tài chính khác.	2.380.419	3.052.315.212
Cộng	37.551.314.248	30.070.246.940

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	90.909.091	230.745.454
- Tiền phạt thu được	991.566.058	82.600.000
- Các khoản khác	(153.301.401)	346.787.859
Cộng	929.173.748	660.133.313

8. Chi phí khác

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Chi phạt vi phạm hành chính, truy thu các khoản thuế phải nộp và lãi chậm nộp các năm trước	273.905.653	431.134.690
- Các khoản phạt	1.888.095.374	556.217.556
- Các khoản khác	734.210.087	103.737.660
Cộng	2.896.211.114	1.091.089.906

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	105.207.386.068	43.657.130.406
- Chi phí nhân viên quản lý	36.108.841.603	32.304.685.136
- Chi phí vật liệu quản lý	305.849.849	350.035.989
- Chi phí đồ dùng văn phòng	512.660.538	215.582.501
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.647.077.583	1.798.283.259
- Thuế, phí và lệ phí	77.234.840	53.513.133
- Chi phí dự phòng	56.025.729.753	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.106.213.287	4.629.785.320
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.423.778.615	4.305.245.068
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.146.730.704	1.355.358.557
Chi phí nhân viên	459.874.227	363.454.224
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	115.912.252	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.245.696	184.245.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.757.924	498.988.519
Chi phí bằng tiền khác	253.940.605	308.670.118
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(70.457.138.919)	(11.101.179.884)
- Hoàn nhập dự phòng, bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	(70.457.138.919)	(11.101.179.884)
- Các khoản ghi giảm khác.		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.828.504.616	261.785.148.186
- Chi phí nhân công	82.505.524.499	109.973.162.629
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.334.449.562	19.888.546.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.604.784.826	443.362.696.578
- Chi phí khác bằng tiền	15.368.663.677	21.082.289.010
- Chi phí lãi vay vốn hóa		16.933.808.218
- Chi phí dự phòng	378.914.749	(11.101.179.884)
Cộng	488.020.841.929	861.924.471.028

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.968.585.384	2.048.170.175
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/26 đến ngày 30/06/26	Từ ngày 01/01/25 đến ngày 30/06/25
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(102.893.378)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	226.933.565	220.033.687
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	226.933.565	117.140.309

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Vũ Mai Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Hồng Linh

